

An Giang, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Số: 862/KH-SLĐTBXH

## **KẾ HOẠCH**

### **Đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2018 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Thực hiện Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH), Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT), Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT đến năm 2020”;

Thực hiện Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Thực hiện Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (MTQG XDNTM) giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc ban hành Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh An Giang đến năm 2020”;

Thực hiện Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 18/9/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ thực hiện cơ chế đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của các đơn vị sử dụng lao động;

Căn cứ kết quả đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017; căn cứ kết quả đào tạo nghề cho LĐNT lĩnh vực nông nghiệp và kế hoạch 2018 của Sở NNPTNT;

Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch đào tạo nghề, nhu cầu học nghề của LĐNT và nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐNT năm 2018, Sở LĐTBXH báo cáo kết quả thực hiện năm 2017 và xây dựng Kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT năm 2018, cụ thể như sau:

#### **I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017:**

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch “Đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ”, Sở LĐTBXH phối hợp với Sở NNPTNT tổ chức hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện sâu rộng đến các sở ngành có liên quan; các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh. Tình hình và kết quả thực hiện như sau:

## **1. Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách đào tạo nghề LĐNT:**

Công tác tuyên truyền được quan tâm thực hiện, chủ yếu là thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương; thông qua các buổi tư vấn về thông tin thị trường lao động, các buổi đối thoại trực tiếp với người dân... đã đưa chủ trương, chính sách, chế độ hỗ trợ học nghề đến mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

## **2. Kinh phí đầu tư:**

Tổng kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017: 26.642 triệu đồng. Trong đó chia ra: Kinh phí Trung ương hỗ trợ: 24.642 triệu đồng (*trong đó: kinh phí đào tạo nghề LĐNT năm 2016 chuyển sang là 16.042 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2017 là 8.600 triệu đồng*); Nguồn kinh phí địa phương 2.000 triệu đồng, trong đó dành 1.000 triệu đồng đào tạo theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Kinh phí phân bổ thực hiện các hoạt động sau:

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ sư phạm, kiến thức về kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp, .v.v... cho giáo viên, giảng viên, người dạy nghề cho LĐNT; bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn đào tạo nghề, tư vấn việc làm cho cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, xã, cơ sở đào tạo nghề nghiệp: 100 triệu đồng, do Sở LĐTBXH quản lý, triển khai thực hiện.

- Đào tạo nghề nông nghiệp: 3.093 triệu đồng, do ngành NNPTNT quản lý, triển khai thực hiện.

- Đào tạo nghề phi nông nghiệp: 22.949 triệu đồng, do ngành LĐTBXH quản lý, triển khai thực hiện.

- Hoạt động truyền thông, tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra, giám sát: 200 triệu đồng.

- Chi phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ làm công tác đào tạo nghề ở tỉnh, huyện, xã: trên 300 triệu đồng (*NSDP*) Sở LĐTBXH quản lý, cấp qua phòng LĐTBXH huyện thực hiện.

## **3. Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề cho LĐNT:**

Trong năm 2017, có 25 cơ sở đào tạo nghề tham gia đào tạo nghề cho LĐNT, trong đó có 05 trường trung cấp nghề; 08 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) – Giáo dục thường xuyên (GDTX) và 12 cơ sở đào tạo nghề (*trong đó có 02 cơ sở đào tạo nghề tư thực*).

Đến cuối năm 2017, danh mục nghề đào tạo cho LĐNT có 50 nghề, trong đó có 12 nghề nông nghiệp và 38 nghề phi nông nghiệp. Căn cứ vào danh mục đào tạo nghề cho LĐNT, các huyện, thị, thành phố đã chủ động lựa chọn ngành, nghề đào tạo phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương.

## **4. Kết quả dạy nghề cho LĐNT năm 2017:**

Kế hoạch Đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017, tổ chức khoảng 440 lớp, đào tạo nghề cho 12.000 người, với kinh phí thực hiện gần 20,9 tỷ đồng. Tỉnh đã phân cấp quản lý kinh phí đào tạo nghề lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp về các huyện, thị, thành phố chủ động triển khai thực hiện (*11 đơn vị*), với kinh phí phân cấp là 12,750 tỷ đồng, chiếm 60,98% so với tổng kinh phí được phân bổ. Phòng LĐTBXH, phòng NNPTNT/kinh tế cấp huyện trực tiếp lựa chọn cơ sở đào tạo nghề đủ điều kiện tổ chức đào tạo nghề để ký hợp đồng đào tạo; chủ động lựa chọn ngành nghề đào tạo phù hợp nhu cầu xã hội gắn với giải quyết việc làm cho người lao động.

### **4.1 Kết quả thực hiện:**

Trong năm, toàn tỉnh tổ chức được 410 lớp, đào tạo nghề cho 12.190 học viên,

đạt 101% kế hoạch năm; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trên 8.727 triệu đồng. Trong đó, lĩnh vực phi nông nghiệp tổ chức 252 lớp, đào tạo nghề cho 7.559 học viên, với kinh phí hỗ trợ là 6.613 triệu đồng; lĩnh vực nông nghiệp tổ chức 158 lớp đào tạo nghề cho 4.631 học viên, với kinh phí hỗ trợ là 2.114 triệu đồng.

### **Tổng hợp kinh phí thực hiện đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017**

*DVT: triệu đồng*

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2017			Thực hiện năm 2017		
		Tổng số	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Tổng số	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
1	Long Xuyên	857	80	777	156	43	113
2	Châu Đốc	915	100	815	355	42	313
3	An Phú	1.150	270	880	461	194	267
4	Tân Châu	1.489	500	989	853	453	400
5	Phú Tân	1.060	160	900	555	114	441
6	Châu Phú	1.500	350	1,150	909	310	599
7	Tịnh Biên	1.068	378	690	558	209	349
8	Tri Tôn	832	220	612	639	59	580
9	Chợ Mới	1.942	275	1,667	1.352	261	1.091
10	Châu Thành	1.791	200	1,591	1.705	140	1.565
11	Thoại Sơn	1.092	220	872	665	176	489
12	Sở LĐTBXH	12.006	0	12.006	450	0	450
13	Sở NN-PTNT	340	340	0	113	113	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>26.042</b>	<b>3.093</b>	<b>22.949</b>	<b>8.727</b>	<b>2.114</b>	<b>6.613</b>

Theo số liệu báo cáo của các cơ sở đào tạo nghề, số lao động tạo được việc làm sau đào tạo đạt tỷ lệ khoảng 75% so với tổng số lao động đã đào tạo (*có việc làm trong huyện 47%, ngoài huyện 16% và ngoài tỉnh 12%*), còn khoảng 25% đang tìm việc làm.

#### **4.2 Các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả đang triển khai thực hiện:**

Qua thời gian triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ LĐNT học nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg, các địa phương trong tỉnh đã có một số mô hình đào tạo gắn với giải quyết việc làm hiệu quả, có khả năng nhân rộng, như:

- *Mô hình nông nghiệp*: Kỹ thuật trồng và thiết kế vườn (*trồng xoài*); Kỹ thuật trồng và bảo quản nấm (*nấm linh chi, nấm rơm*); Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi lươn thương phẩm,.....

- *Mô hình phi nông nghiệp*: Xây dựng dân dụng, May công nghiệp; một số huyện, thị, thành phố (*05/11 huyện, thị, thành phố*) đã chủ động ký hợp đồng 03 bên, trong đó, trách nhiệm của doanh nghiệp là: tuyển dụng lao động sau khi học nghề xong; bao tiêu sản phẩm (*do người lao động làm ra*); hỗ trợ khác như: máy móc, thiết bị, cán bộ kỹ thuật, nguyên liệu thực hành .v.v....

- Trong năm 2017, Tỉnh tổ chức thực hiện 36 lớp đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của 06 doanh nghiệp (*Công ty TNHH May mặc Lu An, Công ty TNHH An Giang - Samho, Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, Công ty Cổ phần CB XNK Thủy sản Hòa Phát, Công ty TNHH NV APPAREL và Công ty TNHH May XNK Liên Hoàn*), với 1.260 học viên, kinh phí hỗ trợ 1.512 triệu đồng. Người lao động sau khi học nghề xong được doanh nghiệp tiếp nhận bố trí việc làm tại doanh nghiệp chiếm trên 90%.

## 5. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo nghề:

UBND tỉnh đã giao Sở LĐTBXH thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động đào tạo nghề ở các cơ sở đào tạo trên địa bàn để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Hàng năm, Sở LĐTBXH xây dựng kế hoạch phối hợp với các sở, ngành có liên quan; huyện, thị, thành phố tổ chức giám sát hoạt động đào tạo nghề LĐNT.

Trong năm 2017, toàn tỉnh tổ chức giám sát trên 586 lớp đào tạo nghề tại các địa phương, cơ sở. Qua công tác giám sát trực tiếp cơ sở đã nắm sát hơn tình hình tổ chức mở lớp đào tạo nghề ở các địa phương, đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót trong công tác đào tạo nghề, hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng các quy định; sử dụng kinh phí đào tạo nghề đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng; thực hiện các giải pháp thiết thực để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề.

## 6. Nhận xét, đánh giá chung:

Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017 đạt khá tốt, vượt kế hoạch đề ra.

Nhiều địa phương đã quan tâm tuyên truyền vận động, huy động học viên đến lớp học nghề ... Công tác đào tạo nghề cho LĐNT được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú đã tạo điều kiện thuận lợi để người lao động đăng ký tham gia học nghề ... Nhiều lao động học nghề xong đã tự tạo được việc làm tại địa phương hoặc được tư vấn giới thiệu việc làm ở các doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh.

Danh mục nghề đào tạo cho LĐNT, định mức kinh phí hỗ trợ đào tạo được rà soát để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Các chính sách hỗ trợ học nghề được thực hiện khá tốt, hỗ trợ đúng đối tượng, đúng định mức.

Chất lượng đào tạo được quan tâm nên có tiến bộ hơn, đặc biệt quan tâm việc đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, nhìn chung đào tạo nghề cho LĐNT còn một số hạn chế, yếu kém chậm khắc phục nên đã ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả dạy nghề, cụ thể như:

- Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn từ Chương trình MTQG XDNTM năm 2017 tỉnh phân bổ chậm nên đa số các huyện không chủ động được việc thực hiện ký hợp đồng đào tạo nghề LĐNT.

- Công tác tuyên truyền vận động ở một số địa phương chưa được thường xuyên, sâu rộng; nhận thức về học nghề để có việc làm của người lao động chưa cao.

- Một số địa phương chưa quan tâm gắn đào tạo nghề với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, chưa gắn với giải quyết việc làm cho người lao động; chương trình đào tạo và thời gian đào tạo ở một số lớp nghề chưa đảm bảo nên một số lao động sau đào tạo chưa tìm được việc làm phù hợp; cơ sở đào tạo không thường xuyên kiểm tra, giám sát lớp, kiểm tra đầu ra của học viên... nên chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu, hiệu quả đào tạo nghề ở một số địa phương chưa cao.

- Một số trường, trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề từ ngân sách Trung ương và địa phương nhưng chưa có kế hoạch đưa vào khai thác, sử dụng phục vụ giảng dạy để phát huy hiệu quả trong đào tạo.

- Nhiều lao động nông thôn có trình độ học vấn thấp, chỉ có thể tham gia học các lớp nghề ngắn hạn, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải làm thuê kiếm sống hàng ngày nên sĩ số lớp học luôn biến động, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo; một số đối tượng đặc thù khó huy động đến lớp như: người tàn tật, lao động hộ nghèo, lao động dân tộc thiểu số....

- Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên ở các

huyện, sau khi hợp nhất lại, hầu hết thừa giáo viên dạy văn hóa, nhưng thiếu giáo viên dạy nghề. Hầu hết các cơ sở hợp đồng giáo viên bên ngoài theo tiến độ mở lớp, đa số là người có tay nghề đang hành nghề, chưa đạt chuẩn theo quy định đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

- Sự phối hợp giữa các ngành chức năng với cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp có lúc chưa chặt chẽ; một số địa phương không có doanh nghiệp để phối hợp ký hợp đồng 3 bên (các huyện thuần nông xa xôi) nên việc đào tạo nghề chưa gắn kết được với giải quyết việc làm hoặc bao tiêu sản phẩm cho người lao động đã ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nghề. Cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập và doanh nghiệp tham gia đào tạo còn ít.

## **II. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LĐNT NĂM 2018:**

### **1. Mục tiêu, chỉ tiêu:**

- Tổ chức khoảng 440 lớp đào tạo nghề cho 12.000 học viên LĐNT, phấn đấu tối thiểu có trên 80% số lao động sau khi học nghề có việc làm. Trong đó:

+ Đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT: Tổ chức 200 lớp, cho 5.500 người.

+ Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho LĐNT: Tổ chức 240 lớp, cho 6.500 người.

*(Căn cứ: Qua thống kê xây dựng danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo và sau khi rà soát, nắm nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương; khả năng đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề.)*

- Bồi dưỡng sư phạm dạy nghề, kỹ năng dạy học; kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp cho 60 giáo viên, giảng dạy.

- Bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn đào tạo nghề, tư vấn việc làm cho 420 cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, xã, cơ sở đào tạo nghề.

- Tuyên truyền về chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho LĐNT, quảng bá, thông tin và kế hoạch đào tạo, xu hướng đào tạo của các trường trung cấp, các cơ sở GDNH trên địa bàn tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề; Đảm bảo tạo được việc làm, tăng thu nhập của lao động vùng nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

### **2. Yêu cầu:**

- Việc hỗ trợ đào tạo nghề yêu cầu phải thực hiện đúng đối tượng, đúng chính sách theo quy định.

- Trong quá trình tư vấn, xét tuyển đầu vào để đào tạo nghề, cần đặc biệt chú trọng đến trình độ học vấn, sức khỏe, điều kiện của người lao động có phù hợp với nghề sẽ học để đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo.

- Từng địa phương phải rà soát nắm nhu cầu học nghề của người lao động, nhu cầu sử dụng lao động để giải quyết việc làm tại chỗ, nhu cầu tuyển lao động của các doanh nghiệp, ngành nghề cần đào tạo... để xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm sát với thực tiễn. Các địa phương và cơ sở đào tạo nghề tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động sau khi học nghề có thể tự tạo việc làm hoặc được tư vấn, giới thiệu, cung ứng đi làm việc ở các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

### **3. Phạm vi, đối tượng, phương thức đào tạo:**

#### **3.1. Phạm vi đào tạo:**

Đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp. Cần chú trọng:

- Đào tạo nghề cho LĐNT cần nghiên cứu nhân rộng các lớp nghề đã tổ chức hiệu quả; đào tạo tại doanh nghiệp, làng nghề, vùng chuyên canh; gắn đào tạo với liên kết sản xuất, hỗ trợ vốn để người lao động sản xuất tự tạo việc làm.

- Đối với đào tạo nghề phi nông nghiệp, tập trung tổ chức đào tạo theo vị trí làm việc tại doanh nghiệp để doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động hoặc tổ chức làm việc cho LĐNT theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

- Đối với đào tạo nghề nông nghiệp, tập trung tổ chức đào tạo cho các đối tượng là nông dân nông cốt tại địa phương, đủ điều kiện áp dụng kiến thức nghề sau khi học, phải có mô hình hướng dẫn thực hành, thì mới được xem là đủ điều kiện đào tạo. Trong đó, tập trung đào tạo các đối tượng:

+ Nông dân tham gia các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh, có hợp đồng liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp.

+ Nông dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình MTQG XDNTM; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Chương trình giảm nghèo và các chương trình, đề án khác.

+ Lao động nông thôn làm kỹ thuật nông nghiệp, làm nghề nông nghiệp có yêu cầu trình độ kỹ thuật.

- Ngành nghề đào tạo: Căn cứ Danh mục nghề đào tạo cho LĐNT đã được phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Trình độ đào tạo: Đào tạo nghề nông nghiệp và đào tạo nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng.

- Cơ sở đào tạo: Danh sách các cơ sở đào tạo nghề cho LĐNT được UBND tỉnh phê duyệt chung với Kế hoạch này.

### **3.2. Đối tượng đào tạo:**

LĐNT trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề đăng ký học.

### **3.3. Phương thức đào tạo:**

Đa dạng, linh hoạt; đào tạo nghề chính quy tại các cơ sở đào tạo nghề; đào tạo nghề lưu động tại các xã, thị trấn; đào tạo nghề tại nơi sản xuất, doanh nghiệp, làng nghề; kết hợp dạy lý thuyết tại cơ sở đào tạo nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ, mô hình thực hành gắn với hộ dân....

## **4. Chính sách hỗ trợ cho người học nghề:**

### **4.1. Đối tượng hỗ trợ:**

Người học là LĐNT (người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã, người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang) trong độ tuổi lao động (từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề đăng ký tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

### **4.2. Chính sách hỗ trợ:**

#### **a) Hỗ trợ chi phí đào tạo:**

Đối tượng 1: Người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật hoặc thẻ xác nhận là người khuyết tật hoặc sổ lĩnh trợ cấp hàng tháng.

- Sẽ được hỗ trợ theo Kế hoạch Đào tạo nghề cho người khuyết tật đã được

UBND tỉnh phê duyệt.

- Nếu người khuyết tật tham gia học nghề theo Kế hoạch này, mức hỗ trợ tối đa là 06 triệu đồng/người/khóa học (*mức tối đa hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế*).

Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tối đa là 04 triệu đồng/người/khóa học (*mức tối đa hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế*).

Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh (*Quyết định thu hồi đất còn trong thời hạn được hỗ trợ, quy định tại Điều 4 Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015*); lao động nữ bị mất việc làm (*là lao động nữ đã có việc làm theo hợp đồng lao động, hợp đồng bao tiêu sản phẩm; làm việc cho các tổ chức, cá nhân không có hợp đồng lao động, tự tạo việc làm nay không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm, được UBND xã xác nhận trong đơn đăng ký học nghề*); ngư dân mức hỗ trợ tối đa là 03 triệu đồng/người/khóa học (*mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế*).

Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo, mức hỗ trợ tối đa là 2,5 triệu đồng/người/khóa học (*mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế*).

Đối tượng 5: Người học là phụ nữ; lao động nông thôn không thuộc các đối tượng nêu trên mức hỗ trợ tối đa là 02 triệu đồng/người/khóa học (*mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học thực tế*).

Tất cả các đối tượng trên phải thể hiện rõ là người có cố gắng, chí thú làm ăn, có nhu cầu học nghề để tìm việc làm được đơn vị sử dụng lao động cam kết tuyển dụng, hoặc có đơn vị cam kết bao tiêu sản phẩm sau khi học nghề, hoặc có phương án tự tạo việc làm sau khi học nghề đảm bảo tính khả thi theo xác nhận của UBND cấp xã.

#### *b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:*

LDNT thuộc diện: Được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người khuyết tật; người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh; lao động nữ bị mất việc làm được hỗ trợ:

- Tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học (*là ngày học mà học viên tham gia đầy đủ thời gian học được ghi trong thời khóa biểu, kế hoạch đào tạo của lớp học*).

- Tiền đi lại: 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên.

Riêng lao động là người khuyết tật và người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn, hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên.

#### *c) Hỗ trợ tín dụng:*

- LDNT học nghề được vay tín dụng theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay tín dụng để học nghề.

- LDNT sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia về Việc làm để tự tạo việc làm.

### **4.3 Hình thức hỗ trợ:**

a) Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo là đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp:

- Hỗ trợ thông qua hình thức giao nhiệm vụ giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách và cơ sở đào tạo công lập trực thuộc. Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quyết toán kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật;

- Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách và cơ sở đào tạo công lập không phải là đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ theo quy định tại Chương III của Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Trường hợp người học đăng ký học tại các cơ sở đào tạo ngoài công lập đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp:

- Hỗ trợ thông qua hình thức đặt hàng giữa cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách và cơ sở đào tạo ngoài công lập theo quy định tại Chương III của Thông tư 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

- Riêng đối với các lớp, người học là người khuyết tật, cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách ký hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh có Đề án tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm cho người khuyết tật (đào tạo nghề nghiệp theo hình thức truyền nghề, vừa học vừa làm).

#### **Lưu ý:**

(1) LĐNT thuộc đối tượng được hỗ trợ học nghề ngắn hạn sẽ được UBND cấp xã xác nhận vào đơn đăng ký học nghề (mẫu đơn được ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012). Nhà nước thanh toán chi phí đào tạo cho cơ sở dạy nghề căn cứ vào giấy xác nhận và chứng chỉ học nghề đã cấp cho học viên nhưng không cao hơn mức hỗ trợ tối đa của từng nhóm đối tượng. Trường hợp chi phí đào tạo của nghề học cao hơn mức hỗ trợ tối đa của từng nhóm đối tượng, thì người học tự chi trả phần chênh lệch cho cơ sở dạy nghề.

(2) Nếu người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc buộc thôi học, cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề, thực hiện giảm trừ các chi phí trực tiếp cho học viên gồm: Nguyên, nhiên, vật liệu học nghề, tiền ăn trong thời gian học sinh nghỉ học và tiền đi lại (lướt vé).

(3) Mỗi người chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần theo Kế hoạch. Những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại Kế hoạch này.

(4) Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị **mất việc làm do nguyên nhân khách quan** thì UBND cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại Kế hoạch này, nhưng **tối đa không quá 03 lần**. Người đã được hỗ trợ đào tạo nhưng bị **mất việc làm do nguyên nhân khách quan là người đã được hỗ trợ đào tạo, làm đúng nghề đã học nhưng bị mất việc làm** trong các trường hợp sau:

- Người làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo hợp đồng lao



động, hợp đồng bao tiêu sản phẩm đã hết hạn, đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động hoặc bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng bao tiêu sản phẩm do thay đổi công nghệ; sáp nhập, chia tách, giải thể; thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

- Người làm việc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không có hợp đồng lao động nay không được tiếp tục làm việc nữa do thay đổi công nghệ; sáp nhập, chia tách, giải thể; thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

- Người tự tạo việc làm trên địa bàn xã không còn tiếp tục làm công việc cũ do thay đổi quy hoạch sản xuất, thiên tai, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân khác.

## **5. Chính sách đối với giáo viên, người dạy nghề:**

- Giáo viên cơ hữu đang làm việc tại các cơ sở đào tạo: Áp dụng mức tiền lương và các phụ cấp theo lương của giảng viên, giáo viên hiện đang hưởng.

- Người dạy nghề là cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp; các trung tâm khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nông dân sản xuất giỏi cấp huyện trở lên: Áp dụng mức chi cho giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp huyện và tương đương theo quy định hiện hành (*căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 áp dụng mức chi tối đa không quá 300.000 đồng/buổi*), mức cụ thể do cơ sở đào tạo thỏa thuận với người dạy nhưng không vượt qua mức tối đa quy định.

- Người dạy nghề là tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, khai thác thủy sản; nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: Áp dụng mức chi đối với giảng viên, báo cáo viên là cấp Phó Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ; Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; Phó giáo sư; tiến sĩ; giảng viên chính theo quy định hiện hành (*căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 áp dụng mức chi tối đa không quá 600.000 đồng/buổi*), mức cụ thể do cơ sở đào tạo thỏa thuận với người dạy nhưng không vượt qua mức tối đa quy định.

- Giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải đến các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng mức phụ cấp lưu động là 0,2 lần mức lương cơ sở theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.

## **6. Kinh phí:**

### **6.1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch:**

Tổng kinh phí thực hiện năm 2018 là: **28.785 triệu đồng**, trong đó:

- Kinh phí Trung ương: 26.785 triệu đồng (*kinh phí năm 2017 chuyển sang là 16.785 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 10.000 triệu đồng*);

- Kinh phí Địa phương: 2.000 triệu đồng (*trong đó: 1.000 triệu đồng đào tạo nghề LDNT theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh, nếu có*).

### **6.2. Phân bổ kinh phí:**

a) Hỗ trợ Trung tâm GDNN - GDTX Châu Thành: **1.000 triệu đồng** (đầu tư trang thiết bị đào tạo nghề), do UBND huyện Châu Thành triển khai, chỉ đạo cho Trung tâm thực hiện mua sắm.

b) Sở LBTBXH: **300 triệu đồng** (đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ sư

phạm dạy nghề, kỹ năng dạy học; kiến thức về kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp, .v.v... cho giáo viên, giảng viên, người dạy nghề cho lao động nông thôn; bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn đào tạo nghề, tư vấn việc làm cho cán bộ quản lý cấp tỉnh, huyện, xã, cơ sở đào tạo nghề nghiệp).

c) Kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp: **3.979 triệu đồng** (nguồn kinh phí Trung ương; trong đó: kinh phí năm 2017 chuyển sang là 979 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 3.000 triệu đồng).

- Sở NNPTNT trực tiếp quản lý, triển khai tổ chức thực hiện là 587 triệu đồng (kinh phí năm 2017 chuyển sang là 227 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 360 triệu đồng). Trong đó:

+ Dự kiến ký hợp đồng đào tạo nghề cho LĐNT thuộc lĩnh vực nông nghiệp với Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống thủy sản và Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân, với kinh phí thực hiện 477 triệu đồng.

+ Quản lý và triển khai thực hiện các mô hình điển hình được lựa chọn từ những mô hình mang lại hiệu quả cao trong các năm qua, với kinh phí 110 triệu đồng (10 triệu đồng/mô hình).

- Kinh phí được phân bổ về huyện, thị, thành phố (cấp qua phòng NNPTNT/Kinh tế) là 3.392 triệu đồng (kinh phí năm 2017 chuyển sang là 752 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 2.640 triệu đồng). Huyện lựa chọn cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện đào tạo nghề cho LĐNT quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 để ký hợp đồng đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp cho LĐNT tại địa phương, cụ thể như sau:

*DVT: triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch kinh phí năm 2018			
		Học viên (người)	Tổng số	Kinh phí cấp mới năm 2018 (nguồn TW)	Kinh phí năm 2017 chuyển sang (nguồn TW)
1	Phòng Kinh tế TP. Long Xuyên	242	117	80	37
2	Phòng Kinh tế TP. Châu Đốc	176	88	30	58
3	Phòng Nông nghiệp- PTNT huyện An Phú	308	386	310	76
4	Phòng Kinh tế TX. Tân Châu	1.144	647	600	47
5	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Phú Tân	352	186	140	46
6	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Châu Phú	374	310	270	40
7	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Tịnh Biên	330	329	160	169
8	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Tri Tôn	462	431	270	161
9	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Chợ Mới	814	414	400	14
10	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Châu Thành	374	210	150	60
11	Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Thoại Sơn	440	274	230	44
12	Sở Nông nghiệp - PTNT	484	587	360	227
	- Quản lý, triển khai đào tạo nghề	484	477	250	227
	- Xây dựng mô hình điểm (11 mô hình)		110	110	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.500</b>	<b>3.979</b>	<b>3.000</b>	<b>979</b>

d) **Kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp: 23.205,4 triệu đồng**, trong đó nguồn kinh phí Trung ương là 21.506 triệu đồng (*kinh phí năm 2017 chuyển sang là 15.806 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 5.700 triệu đồng*); nguồn kinh phí Địa phương 1.699,4 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Sở LĐTBXH quản lý, triển khai tổ chức thực hiện là 13.255,4 triệu đồng, trong đó kinh phí Trung ương là 11.556 triệu đồng (*kinh phí năm 2017 chuyển sang là 11.556 triệu đồng*); kinh phí Địa phương 1.699,4 triệu đồng. Sở LĐTBXH trực tiếp ký hợp đồng đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của các đơn vị sử dụng lao động (*thực hiện theo Quyết định số 1593/QĐ-UBND*), đối với các đơn vị có nhu cầu sử dụng lao động thuộc các ngành nghề phi nông nghiệp với quy mô lớn. Đồng thời, ký hợp đồng đào tạo nghề với các trường, trung tâm đối với các nghề thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, y tế, đồng y và quản lý kinh phí dạy nghề LĐNT theo Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10/10/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Kinh phí phân bổ về các huyện, thị, thành phố 9.950 triệu đồng (*kinh phí năm 2017 chuyển sang là 4.250 triệu đồng, kinh phí cấp mới năm 2018 là 5.700 triệu đồng*) từ nguồn kinh phí Trung ương (*Sở LĐTBXH cấp về phòng LĐTBXH huyện, thị, thành phố bằng hình thức giao dự toán*). Các phòng LĐTBXH huyện, thị, thành phố lựa chọn cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện đào tạo nghề cho LĐNT quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 7 Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN-PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 để ký hợp đồng đào tạo nghề cho LĐNT tại địa phương. Cụ thể như sau:

*DVT: triệu đồng*

TT	Tên đơn vị	Kế hoạch kinh phí năm 2018				
		Học viên (người)	Tổng số	Kinh phí cấp mới năm 2018 (nguồn TW)	Kinh phí cấp mới năm 2018 (nguồn ngân sách tỉnh)	Kinh phí TW năm 2017 chuyển sang
1	PLĐTBXH TP. Long Xuyên	700	537	0	0	537
2	PLĐTBXH TP. Châu Đốc	510	530	33		497
3	PLĐTBXH huyện An Phú	510	800	317		483
4	PLĐTBXH TX. Tân Châu	300	700	160		540
5	PLĐTBXH huyện Phú Tân	400	439	0		439
6	PLĐTBXH huyện Châu Phú	1.110	1.081	530		551
7	PLĐTBXH huyện Tịnh Biên	240	641	300		341
8	PLĐTBXH huyện Tri Tôn	450	600	590		10
9	PLĐTBXH huyện Chợ Mới	1.050	1.576	1.000		576
10	PLĐTBXH huyện Châu Thành	2.025	2.326	2.300		26
11	PLĐTBXH huyện Thoại Sơn	720	720	470		250
12	Sở Lao động - TBXH		13.255,4	0	1.699,4	11.556
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.015</b>	<b>23.205,4</b>	<b>5.700</b>	<b>1.699,4</b>	<b>15.806</b>

đ) **Kinh phí hoạt động truyền thông, tuyên truyền; thanh tra, kiểm tra, giám sát: 500 triệu đồng**, trong đó:

- Hoạt động truyền thông, tuyên truyền: 300 triệu đồng.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, quảng bá, thông tin và kế hoạch đào tạo, xu hướng đào tạo của các trường trung cấp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, mô hình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm có hiệu quả, gương điển hình tiên tiến cần nhân rộng, ... bằng nhiều hình thức. Nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của các cấp, các ngành, của cán bộ và người dân thông hiểu và quán triệt mục đích, ý nghĩa của Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT” giúp người lao động chưa có việc làm, chưa qua đào tạo nghề, đăng ký tham gia học nghề để dễ có cơ hội tìm được việc làm, có thu nhập, cải thiện cuộc sống.

- Hỗ trợ kinh phí truyền thông, tuyên truyền về phòng LĐTBXH huyện, thị, thành phố: 55 triệu đồng (mỗi huyện 05 triệu đồng).

Hỗ trợ các huyện triển khai thực hiện tốt kế hoạch thông tin, truyền thông, tuyên truyền về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT.

- Kế hoạch truyền thông, tuyên truyền cấp tỉnh: 245 triệu đồng.

Sở LĐTBXH: Hợp đồng đưa tin, phóng sự lên các báo, đài phát thanh, đài truyền hình tỉnh; in ấn tờ rơi, tờ bướm, tài liệu tuyên truyền ... gửi các cơ sở GDNN, các doanh nghiệp, các địa phương trong tỉnh để tuyên truyền các chủ trương, chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho LĐNT.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát: 200 triệu đồng.

Cấp tỉnh: 123 triệu đồng

Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động về đào tạo nghề nghiệp (giám sát tình hình đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề; xây dựng, biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu học tập; tình hình tổ chức mở lớp đào tạo nghề, thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp). Phân bổ như sau:

+ Thanh tra công tác đào tạo nghề nghiệp ở các cơ sở đào tạo: 10 triệu đồng (Thanh tra Sở LĐTBXH thực hiện).

+ Kiểm tra giám sát hoạt động đào tạo nghề LĐNT: 83 triệu đồng (Sở LĐTBXH xây dựng Kế hoạch phối hợp các Sở, ngành liên quan thực hiện).

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình tổ chức các lớp đào tạo nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp: 30 triệu đồng (Sở NNPTNT xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện).

Cấp huyện: 77 triệu đồng (mỗi huyện, thị, thành 07 triệu đồng)

Phân bổ về phòng LĐTBXH huyện, thị, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện. Các phòng LĐTBXH chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với phòng NNPTNT/phòng Kinh tế và các đơn có liên quan kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề theo Đề án đào tạo nghề cho LĐNT, đặc biệt là các lớp tổ chức lưu động tại các xã, ấp, hộ dân, ... trên địa bàn (yêu cầu có biên bản ghi nhận nội dung, kết quả kiểm tra, giám sát), qua đó đánh giá tình hình thực hiện, chất lượng, hiệu quả thực hiện đề án.

Các mục chi, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành. Khi nhận được kế hoạch (kèm theo bảng dự toán kinh phí thực hiện) và bảng đề nghị tạm ứng của các đơn vị, Sở LĐTBXH sẽ chuyển tạm ứng 50% kinh phí, đến khi có đầy đủ chứng từ sẽ chuyển tiếp phần còn lại theo kế hoạch kinh phí được phân bổ.

e) Kinh phí chi phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ làm công tác đào tạo nghề ở huyện, xã: **300,6 triệu đồng** (Ngân sách địa phương).

Thực hiện theo Công văn số 1941/UBND-VX ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh. Sở LĐTBXH sẽ chi khoản phụ cấp này theo từng quý về các huyện, thị, thành phố (qua phòng LĐTBXH) trực tiếp chi trả cho cán bộ làm công tác đào tạo nghề và thanh quyết toán gửi về Sở (phòng LĐTBXH lập danh sách chi xong đề nghị thanh

toán về Sở). Trường hợp đơn vị nào khó khăn về kinh phí thì làm đề nghị tạm ứng kinh phí gửi về Sở, khi cấp xong thanh quyết toán với Sở.

**Lưu ý:**

(1) Sở LĐTBXH phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định chi phí đào tạo nghề, mức hỗ trợ cụ thể tính theo từng lớp nghề và thời gian học nghề thực tế. Danh mục nghề được hỗ trợ và chi phí hỗ trợ đào tạo nghề được UBND tỉnh phê duyệt chung với Kế hoạch này.

(2) Đối với các **nghề mới** phát sinh (*chưa có trong danh mục nghề được hỗ trợ chi phí đào tạo*) hoặc nghề cần điều chỉnh về thời gian, nội dung đào tạo ... theo yêu cầu thực tế, các địa phương, cơ sở đào tạo nghề đề xuất. Nếu bổ sung nghề mới, yêu cầu lập dự toán định mức chi phí chi cho lớp nghề, gửi Sở LĐTBXH phối hợp với sở, ngành chức năng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề tính theo số lượng học viên thực tế tốt nghiệp khóa học (*số lượng học viên tối thiểu do cơ sở đào tạo nghề tự quyết định nhưng tối đa không quá 30 học viên/lớp*).

(3) Chi phí quản lý: Thực hiện Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh về việc Ban hành Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh An Giang đến năm 2020”. Chi phí quản lý là 5%, bao gồm: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp; chi kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, chất lượng đào tạo; chi văn phòng phẩm, cước bưu chính và các khoản chi khác để phục vụ quản lý lớp học (*nếu có*). Chi phí này được phân chia như sau:

+ 3% chi phí quản lý trích cho đơn vị đào tạo nghề để chi cho công tác quản lý lớp.

+ 2% chi phí quản lý trích cho cơ quan quản lý trực tiếp và ký hợp đồng với đơn vị đào tạo nghề để thực hiện các khoản chi theo quy định của Đề án.

### **III. TỔ CHỨC LỚP VÀ HỒ SƠ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ:**

#### **1. Tổ chức lớp đào tạo nghề:**

- Chương trình, giáo trình của từng nghề phải được biên soạn hoàn chỉnh (*thủ trưởng cơ sở đào tạo nghề phê duyệt*) và gửi đăng ký về Sở LĐTBXH trước khi mở lớp đào tạo nghề; thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới để đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo nghề cho LĐNT theo yêu cầu của thị trường lao động.

- Kế hoạch mở lớp:

+ Căn cứ vào nhu cầu đăng ký học nghề của người lao động và ý kiến trao đổi thống nhất với UBND xã (*nếu tổ chức lớp đào tạo nghề tại xã*), cơ sở đào tạo nghề tiến hành lập danh sách người lao động đăng ký học nghề (*danh sách được UBND xã xác nhận có trên 80% học viên của xã có việc làm sau khi lớp kết thúc*), đồng thời xây dựng kế hoạch tổ chức lớp đào tạo nghề.

Kế hoạch tổ chức lớp đào tạo nghề cần thể hiện rõ các nội dung sau: Tên nghề đào tạo; số lớp, số lượng học viên học nghề; đối tượng học; chương trình, giáo trình, tài liệu, tập viết ... cấp cho học viên; nguyên nhiên vật liệu, trang thiết bị thực hành phải đảm bảo cho việc đào tạo; địa điểm đào tạo; thời gian đào tạo; kinh phí thực hiện (*trên cơ sở định mức đã được ban hành*) và danh sách giáo viên dạy lý thuyết, thực hành của từng lớp (*chú ý đối với lớp sơ cấp nghề có từ 20 học viên trở lên phải có ít nhất 02 giáo viên hoặc người dạy nghề trực tiếp giảng dạy thực hành ở 01 lớp*), .v.v.... gửi đến cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý đào tạo nghề cho LĐNT xem

xét, thẩm định trước khi tiến hành ký kết hợp đồng đào tạo nghề.

+ Cơ quan chức năng căn cứ danh sách tên các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo nghề cho LĐNT đã được UBND tỉnh phê duyệt hàng năm và xem xét về điều kiện, năng lực thực tế của từng cơ sở đào tạo nghề để tiến hành ký kết hợp đồng đào tạo nghề cho LĐNT.

## **2. Quyết toán kinh phí đào tạo nghề:**

### **2.1. Tạm ứng hợp đồng:**

Việc tạm ứng hợp đồng được thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng đặt hàng đào tạo, đảm bảo mức tạm ứng và hồ sơ tạm ứng như sau:

#### **a) Mức tạm ứng:**

- Tạm ứng lần đầu ngay sau khi ký hợp đồng.

Trên cơ sở hợp đồng đã ký, cơ sở đào tạo nghề có công văn đề nghị tạm ứng kinh phí đào tạo nghề lần đầu ngay sau khi ký hợp đồng bằng 50% giá trị hợp đồng (theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính). Sau khi tạm ứng kinh phí tối đa là 10 ngày, nếu không mở được lớp, thì cơ sở dạy nghề phải hoàn trả ngay số tiền đã tạm ứng và có văn bản báo cáo về cơ quan quản lý nhà nước đã ký hợp đồng đào tạo nghề nói rõ lý do không mở được lớp.

- Tạm ứng lần hai áp dụng cho các khóa đào tạo từ 03 tháng trở lên khi cơ sở đào tạo đã thực hiện tối thiểu 30% thời gian khóa đào tạo. Mức tạm ứng lần hai theo khối lượng và giá trị thực tế thực hiện, nhưng đối đa mức tạm ứng cả hai lần không quá 80% giá trị hợp đồng và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho khoản chi đó.

b) *Hồ sơ tạm ứng*: Đối với tạm ứng lần hai, cơ sở đào tạo cần gửi: Văn bản đề nghị tạm ứng lần hai; quyết định mở lớp, kèm theo danh sách học viên; chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo từng lớp học; danh sách học viên thuộc diện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, có xác nhận của UBND cấp xã (nếu có) và báo cáo tiến độ thực hiện hợp đồng.

### **2.2. Thanh lý hợp đồng:**

Sau khi kết thúc lớp học, cơ sở đào tạo có văn bản gửi cơ quan, đơn vị đặt hàng đào tạo đề nghị thanh lý hợp đồng, kèm theo các tài liệu sau:

- Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng;

- Quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách học viên được cấp chứng chỉ;

- Bảng kê danh sách học viên có việc làm sau học nghề: Danh sách học viên được doanh nghiệp tuyển dụng có xác nhận của doanh nghiệp; danh sách học viên được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm có xác nhận của doanh nghiệp cam kết bao tiêu sản phẩm; danh sách học viên tự tạo việc làm từ nghề đào tạo tại địa phương có xác nhận của UBND cấp xã đối với các trường hợp thành lập tổ, nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp hoặc làm nghề đã được học tại địa phương;

- Bảng tổng hợp thanh quyết toán các nội dung chi cho lớp học;

- Các chứng từ chi tiêu có liên quan đến chi phí tổ chức đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại có chữ ký nhận tiền của học viên.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu của cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị đặt hàng đào tạo có trách nhiệm nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đào tạo, chuyển số kinh phí còn phải thanh toán theo biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đào tạo cho cơ sở đào tạo.

**Lưu ý:** Cơ sở đào tạo nghề phải lưu tất cả các hồ sơ tài liệu đã nêu ở điểm 2.2.

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:**

1. Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức xã và các tầng lớp nhân dân, ldnt về mục đích, yêu cầu, vai trò quan trọng của đào tạo nghề cho LĐNT, giúp người lao động tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn .

2. Tranh thủ nguồn kinh phí hỗ trợ để tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các trường, Trung tâm GDNN - GDTX đảm bảo đủ điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ sở đào tạo nghề công lập có kế hoạch đưa vào khai thác phục vụ đào tạo nghề đối với các thiết bị đào tạo nghề đã được đầu tư để phát huy hiệu quả.

3. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở đào tạo nghề; huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất - kinh doanh, các trung tâm khuyến nông, nông dân sản xuất giỏi tham gia đào tạo nghề cho LĐNT.

4. Từng cơ sở đào tạo nghề phải chủ động xây dựng và phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu học nghề của LĐNT; thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

5. Ưu tiên và phát triển hình thức ký kết hợp đồng 3 bên có sự phối hợp, tham gia của doanh nghiệp. Có ít nhất 25% số lớp đào tạo nghề được ký hợp đồng theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp đối với các hợp đồng đào tạo nghề phi nông nghiệp.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động đào tạo nghề cho LĐNT, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

##### **1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT và phân bổ kinh phí thực hiện trình UBND tỉnh phê duyệt; triển khai, hướng dẫn, điều phối, tổ chức thực hiện các chính sách, giải pháp và hoạt động của Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định và tổng hợp danh mục nghề đào tạo; xây dựng mức chi phí đào tạo cho từng nghề trong danh mục nghề đào tạo cho LĐNT trình UBND tỉnh phê duyệt; cung cấp thông tin cho cấp huyện, cấp xã về các nghề đào tạo, hướng dẫn việc tuyên truyền, tư vấn cho LĐNT lựa chọn nghề học phù hợp; tổng hợp nhu cầu học nghề của LĐNT trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch; lựa chọn đơn vị có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, giảng viên, chương trình đào tạo đúng quy định của Bộ LĐTBXH để ký hợp đồng đào tạo giáo viên, giảng dạy kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp; tổ chức bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn đào tạo nghề, tư vấn việc làm cán bộ quản lý cấp huyện, xã, cơ sở đào tạo nghề.

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo về Ban chỉ đạo Trung ương, Ban chỉ đạo tỉnh theo định kỳ và yêu cầu đột xuất.

##### **2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp hàng năm gửi về Sở LĐTBXH để tổng hợp trình UBND tỉnh.

- Tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi tổng hợp tiến độ đào tạo nghề lĩnh vực

nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, cung cấp số liệu cho Sở LĐTBXH để tổng hợp, báo cáo kết quả đào tạo nghề toàn tỉnh về UBND tỉnh và Bộ LĐTBXH theo định kỳ và yêu cầu đột xuất.

- Xét chọn và triển khai thực hiện các mô hình điểm (*dự kiến 11 mô hình*); tổng hợp báo cáo kết quả và thanh quyết toán kinh phí mô hình điểm gửi về Sở LĐTBXH.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định danh mục nghề đào tạo, kinh phí đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gửi về Sở LĐTBXH để tổng hợp, thẩm định, thống nhất ban hành thực hiện.

- Chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề lao động nông thôn lĩnh vực nông nghiệp ở các địa phương, cơ sở để kịp thời chấn chỉnh thiếu sót, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Kế hoạch kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề (*kèm theo bảng dự toán kinh phí thực hiện theo kinh phí được phân bổ - 01 bộ*) gửi về Sở LĐTBXH để tổng hợp chung.

### **3. Sở Tài chính:**

- Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, xem xét tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT (*phần hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương*).

- Phối hợp với Sở LĐTBXH và các cơ quan có liên quan thẩm định chi phí đào tạo các lớp đào tạo nghề cho LĐNT.

- Phối hợp với Sở LĐTBXH hướng dẫn sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí đào tạo nghề cho LĐNT theo quy định hiện hành.

### **4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư từ Chương trình mục tiêu Quốc gia để thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở LĐTBXH, Sở NNPTNT kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT.

### **5. Sở Công thương:**

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin, tuyên truyền để cung cấp thông tin thị trường hàng hóa; hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiêu thụ công nghiệp.

- Phối hợp với Sở LĐTBXH và các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch.

### **6. Sở Thông tin và Truyền thông:**

- Chủ trì, phối hợp với Sở LĐTBXH và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện chuyên mục tuyên truyền về đào tạo nghề cho LĐNT; cung cấp thông tin các cơ sở có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề cho LĐNT, các nghề đào tạo, các mô hình đào tạo nghề gắn với việc làm hiệu quả tại địa phương để LĐNT biết và lựa chọn.

- Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông, các đài phát thanh cấp huyện và truyền thanh cơ sở thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chính sách và tình hình thực hiện các hoạt động của Kế hoạch.

### **7. UBND cấp huyện:**

#### *a) Công việc chung:*

- Phê duyệt kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn, gửi Thường trực BCD tỉnh (*Sở LĐTBXH*) tổng hợp. Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này trên địa bàn quản lý.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện Kế hoạch về tỉnh (*thông qua Sở LĐTBXH*).

#### *b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn:*



Theo chức năng nhiệm vụ, tham mưu, đề xuất UBND cấp huyện triển khai thực hiện hiệu Kế hoạch này trên địa bàn.

*c) Chỉ đạo phòng LĐTBXH thực hiện các nội dung công việc như sau:*

- Hướng dẫn cán bộ làm công tác LĐTBXH cấp xã xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm, trình UBND cùng cấp phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Tổng hợp nhu cầu học nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp cho LĐNT trên địa bàn, trình UBND cùng cấp phê duyệt và triển khai thực hiện (*kế hoạch phải xác định rõ chỉ tiêu đào tạo nghề ở cấp xã*).

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và UBND cấp xã tổ chức các buổi tuyên truyền và tư vấn về chính sách hỗ trợ học nghề, việc làm cho người lao động; lựa chọn các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện để ký hợp đồng đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn.

- Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nhu cầu ngành nghề xã hội đang cần để có kế hoạch ký hợp đồng mở lớp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Dành ít nhất 25% đến 30% kinh phí đào tạo nghề để ký hợp đồng 03 bên, trong đó có sự tham gia của doanh nghiệp.

- Xây dựng, trình UBND cùng cấp phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn; theo dõi, giám sát, tổng hợp kết quả đầu ra để thống kê tỉ lệ lao động có việc làm sau khi học nghề xong.

*d) Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện các nội dung công việc như sau:*

- Thống kê các đối tượng trong độ tuổi lao động trên địa bàn chưa có việc làm, chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu thực tế cần học nghề; xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT gửi phòng LĐTBXH, phòng NNPTNT (*hoặc phòng Kinh tế*); xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, gửi phòng Nội vụ.

- Phổ biến các chính sách, quy định về đào tạo nghề cho LĐNT; cung cấp các thông tin về nghề đào tạo, điều kiện của nghề học, địa chỉ nơi làm việc sau khi học; cơ sở đào tạo nghề đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề để người lao động biết, tự lựa chọn nghề học phù hợp.

- Xác nhận vào đơn đăng ký học nghề của người lao động về đối tượng học nghề theo quy định và các điều kiện để làm việc theo nghề đăng ký học (*mẫu đơn ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNNPTNT-BCT-BTTTT*).

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề được giao nhiệm vụ đào tạo nghề để tuyển LĐNT đủ điều kiện học nghề.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc đào tạo nghề trên địa bàn.

- Lập danh sách theo dõi, thống kê số người đã học nghề, số người có việc làm, số hộ thoát nghèo, số hộ trở thành khá, số người chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ sau khi học nghề trên địa bàn xã.

- Định kỳ 6 tháng, cuối năm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các nội dung nêu trên và đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Kế hoạch, gửi phòng LĐTBXH để tổng hợp.

**Lưu ý:** UBND huyện Châu Thành chỉ đạo cho Trung tâm GDNN - GDTX thực hiện mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề theo Kế hoạch.

**8. Trách nhiệm của cơ sở GDNN tham gia đào tạo nghề cho LĐNT:**

- Các cơ sở đào tạo nghề gửi thông báo kế hoạch tuyển sinh học nghề tới các xã, khóm, ấp (*nói rõ ngành nghề đào tạo, điều kiện tuyển sinh, thời gian đào tạo...*) để người lao động thông hiểu, đăng ký học nghề.

- Cấp đơn đăng ký học nghề cho người lao động đến đăng ký học nghề tại cơ sở (*mẫu đơn ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT*).

- Khi được cơ quan chức năng chọn ký kết hợp đồng đào tạo nghề (*nhận đơn đặt hàng của Nhà nước*) phải bảo đảm các điều kiện: về cơ sở vật chất, trang thiết bị; giáo viên dạy nghề, cán bộ quản lý lớp; chương trình, tài liệu học tập... và tổ chức đào tạo nghề đúng chương trình đào tạo đã được phê duyệt; đảm bảo tối thiểu có 80% lao động có việc làm sao khi tốt nghiệp.

- Tổ chức kiểm tra, công nhận tốt nghiệp; cấp chứng chỉ nghề theo đúng quy định.

- Lập các biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học đối với các lớp nghề đúng hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý trong đào tạo theo Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH và 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ LĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên.

- Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề đã ký với cơ quan được giao nhiệm vụ; quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành; thống kê, tổng hợp báo cáo kết quả tổ chức đào tạo nghề, tình trạng việc làm, thu nhập của người lao động do cơ sở đào tạo.

#### **9. Trách nhiệm của người học nghề:**

- Phải là lao động thuộc đối tượng quy định. Có đơn đăng ký học nghề, trong đơn phải kê khai đầy đủ thông tin về bản thân, đối tượng, nhu cầu về nghề học đã lựa chọn (*mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư Liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT*).

- Người lao động được quyền lựa chọn ngành nghề để học, lựa chọn cơ sở đào tạo nghề có uy tín để nộp đơn đăng ký học nghề.

- Tham gia đầy đủ các buổi học, chấp hành nội quy, quy định của lớp học, của cơ sở đào tạo nghề.

- Cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin về tình trạng việc làm, thu nhập sau học nghề cho UBND xã và cơ sở đào tạo nghề.

#### **10. Chế độ báo cáo:**

Ngày 15 hàng tháng UBND cấp huyện, Sở NNPTNT, các cơ sở GDNN và các ngành có liên quan báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tỉnh (*Sở LĐTBXH*) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ LĐTBXH./.

#### **Nơi nhận:**

- TT.BCĐ TW (Bộ LĐ-TBXH);
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Vụ DNTX);
- TT: TU; HĐND; UBND tỉnh;
- Các thành viên BCĐ thực hiện Đề án;
- Tổ Chuyên viên giúp việc BCĐ;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh;
- Lưu VT, P.KH-TC, DN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Sơn**

**DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2018**  
(Kèm theo Kế hoạch số: 862/KH-SLĐTBXH ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Sở LĐTBXH An Giang)

STT	Tên nghề đào tạo	Thời gian đào tạo (giờ)	Kinh phí hỗ trợ	
			Kinh phí hỗ trợ (01 học viên/khóa học)	Kinh phí hỗ trợ (Lớp 30 học viên/khóa học)
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp</b>			
	<b>Đào tạo dưới 03 tháng</b>			
1	Kỹ thuật trồng và bảo quản nấm (nấm rơm, linh chi, bào ngư, ...)	100	325.000	9.750.000
2	Kỹ thuật trồng rau màu an toàn	100	319.000	9.570.000
3	Kỹ thuật sản xuất lúa hoặc nếp	100	312.000	9.360.000
4	Kỹ thuật trồng và thiết kế vườn	100	341.000	10.230.000
5	Kỹ thuật nuôi gia súc (bò, trâu, dê, heo, ...)	100	349.000	10.470.000
6	Kỹ thuật nuôi gia cầm an toàn sinh học	100	323.000	9.690.000
7	Kỹ thuật nuôi cá lóc (cá rô phi, cá trê, sặc rằn, ...)	100	305.000	9.150.000
8	Kỹ thuật ương và nuôi cá tra	184	576.000	17.280.000
9	Kỹ thuật ương và nuôi tôm càng xanh	184	631.000	18.930.000
10	Kỹ thuật sản xuất và nuôi ếch	184	622.000	18.660.000
11	Kỹ thuật sản xuất và nuôi lươn	184	615.000	18.450.000
12	Kỹ thuật nuôi trùn quế và trồng gừng	142	500.000	15.000.000
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực phi Nông nghiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Đào tạo dưới 03 tháng</b>			
1	Chế biến bong bóng cá	100	335.000	10.050.000
2	Kỹ thuật chế biến thủy sản đông lạnh (Sát hạch tay nghề)	100	569.000	17.070.000
3	Các sản phẩm làm từ nguyên liệu cọng dừa (tre, mây, tầm vong, ...)	121	498.000	14.940.000
4	Kỹ thuật se nhang	100	354.000	10.620.000
5	Kỹ thuật làm hoa giả (vải, voan, ...)	100	334.000	10.020.000
6	Bó chổi	100	320.000	9.600.000
7	Dệt chiếu hoa	142	491.000	14.730.000
8	Xây dựng dân dụng (Sát hạch tay nghề)	100	622.000	18.660.000
9	Vận hành, bảo trì trạm bơm điện	184	707.000	21.210.000
10	Kỹ thuật phun thuốc và sửa chữa máy phun thuốc bảo vệ thực vật	140	608.000	18.240.000
11	Máy công nghiệp	248	1.019.000	30.570.000
12	Móc chỉ len (thủ công)	184	662.000	19.860.000
13	Thêu - Jour (thủ công)	268	835.000	25.050.000
14	Quản lý nhà hàng - khách sạn	176	655.000	19.650.000
15	Kỹ thuật phục vụ nhà hàng - quán ăn nông thôn	128	468.000	14.040.000
16	Dịch vụ chăm sóc gia đình	184	695.000	20.850.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo trình độ sơ cấp</b>			

1	Chạm, trám trên gỗ	816	3.568.000	107.040.000
2	Mộc gia dụng	816	3.416.000	102.480.000
3	Dệt thổ cẩm Chăm	496	1.972.000	59.160.000
4	Dệt thổ cẩm Khmer	976	2.770.000	83.100.000
5	Xây dựng dân dụng	500	1.917.000	57.510.000
6	Tiện kim loại	496	2.021.000	60.630.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	496	1.967.000	59.010.000
8	Sửa chữa máy nổ	496	2.019.000	60.570.000
9	Điện tử dân dụng	496	1.990.000	59.700.000
10	Điện lạnh	496	2.065.000	61.950.000
11	Điện công nghiệp	496	2.037.000	61.110.000
12	Điện dân dụng	436	1.702.000	51.060.000
13	Hàn điện	352	1.380.000	41.400.000
14	May dân dụng	488	1.641.000	49.230.000
15	Kỹ thuật chế biến thủy sản đông lạnh	324	1.201.000	36.030.000
16	Kỹ năng khám chữa bệnh bằng Đông Y - Châm cứu	984	2.412.000	72.360.000
17	Kỹ năng khám chữa bệnh không dùng thuốc bằng Đông Y - Châm cứu	522	1.822.000	54.660.000
18	Kế toán doanh nghiệp (trang trại, hợp tác xã, cơ sở đồng y)	496	1.989.000	59.670.000
19	Bảo mẫu	496	1.400.000	42.000.000
20	Dược tá	1.155	4.000.000	120.000.000
21	Lái xe hạng B2 (dưới 3,5 tấn, chở khách đến 09 chỗ ngồi)	588	4.000.000	120.000.000
22	Lái xe hạng C (tải nặng, chở khách đến 09 chỗ ngồi)	920	4.000.000	120.000.000

**Ghi chú:**

- Lớp nghề lái xe hạng B2 và C: Hỗ trợ kinh phí học nghề cho nhóm đối tượng 1, 2, 3, 4; Không hỗ trợ cho nhóm đối tượng 5.

- Lớp nghề May dân dụng chỉ hỗ trợ đào tạo cho người dân tộc thiểu số.

- Đối với những nghề thuộc lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp (các lớp về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi,...) khi mở lớp nên bố trí kéo dài thời gian học để theo dõi sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi (cả lý thuyết và thực hành). Tất cả các lớp thuộc lĩnh vực nông nghiệp phải có mô hình thực hành.

- Lớp sơ cấp nghề từ 20 học viên trở lên phải có ít nhất 02 giáo viên hoặc người dạy nghề trực tiếp giảng dạy thực hành ở 01 lớp nghề.

- Tổng chi phí hỗ trợ cho một lớp đào tạo nghề nghiệp được xác định trên cơ sở: Số lượng học viên của lớp nhân với định mức hỗ trợ theo từng nghề (đồng/người/khoá). Trường hợp nếu người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc buộc thôi học, cơ sở đào tạo hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề, thực hiện giám trừ các chi phí trực tiếp cho học viên: nguyên, nhiên, vật liệu học nghề, tiền ăn trong thời gian học sinh nghỉ học và tiền đi lại (lượt về).

- Chi phí cho giáo viên dạy lý thuyết không vượt quá 10% so với tổng chi phí của 01 lớp đào tạo.

- Chi phí dạy thực hành, bao gồm: Lương giáo viên, phôi liệu, nguyên vật liệu, thiết bị, khấu hao tài sản thiết bị lớp học, thuê vận chuyển thiết bị đối với những nghề dạy lưu động, chỉnh sửa biên soạn chương trình, giáo trình (nếu có) không dưới 75% tổng chi phí cho 01 lớp đào tạo.

- Trích khấu hao tài sản cố định phục vụ lớp học theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Chi phí quản lý, tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, tài liệu học viên, cấp chứng chỉ nghề, thuê địa điểm hoặc (nếu có)... không vượt quá 15% tổng chi phí của 01 lớp đào tạo.

- Định mức trên chưa tính tiền ăn, tiền đi lại đối với các học viên thuộc các đối tượng được hỗ trợ của “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

## DANH MỤC CƠ SỞ ĐÀO TẠO THAM GIA ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số: 862/KH-SLĐTBXH ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội An Giang)

TT	Tên cơ sở	Năm thành lập	Cơ quan chủ quản	Địa chỉ
<b>I</b>	<b>Trung cấp</b>			
1	Trường Trung cấp nghề Châu Đốc	2009	Sở Lao động - TBXH	Đường Kênh Hòa Bình khóm Châu Long 8, P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc
2	Trường Trung cấp nghề Tân Châu	2010	Sở Lao động - TBXH	Áp Tân Phú B, xã Tân An, TX. Tân Châu
3	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú	2010	Sở Lao động - TBXH	Áp Tộp Hạ, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn
4	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ	2013	Sở Lao động - TBXH	Đường 942, lộ Vòng Cung ấp Mỹ Hòa, TT Mỹ Luông, huyện Chợ Mới
5	Trường Trung cấp nghề Kinh Tế - Kỹ thuật Công Đoàn	2008	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	Đường Quán Cơ Thành, P.Bình Khánh, TP. Long Xuyên
6	Trường Trung cấp Kinh Tế - Kỹ thuật	2012	Sở lao động - TBXH	Quốc lộ 91 huyện Châu Phú
<b>II</b>	<b>Trung tâm</b>			
1	Trung tâm GDNN - GDTX Châu Thành	2016	UBND huyện Châu Thành	Áp Hòa Long 4, TT An Châu, huyện Châu Thành
2	Trung tâm GDNN - GDTX Tịnh Biên	2016	UBND huyện Tịnh Biên	Khóm Xuân Phú, TT. Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên
3	Trung tâm GDNN - GDTX Thoại Sơn	2016	UBND huyện Thoại Sơn	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn
4	Trung tâm GDNN - GDTX Phú Tân	2016	UBND huyện Phú Tân	Áp Trung I, TT. Phú Mỹ, huyện Phú Tân
5	Trung tâm GDNN - GDTX An Phú	2016	UBND huyện An Phú	Đường Bờ Bắc kinh mới TT An Phú, huyện An Phú
6	Trung tâm Dạy nghề và HT Nông Dân	2003	Hội Nông dân Việt Nam	603B/47 Trần Hưng Đạo K.Bình Đức, P.Bình Đức, TP. Long Xuyên
7	Trường KTNV-GTVT An Giang	1985	Sở Giao thông vận tải	Số 246, tỉnh lộ 943, P.Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên
8	Trung tâm Dạy nghề tư thực lái xe Đồng Bằng	2006	Cty TNHH Đào tạo lái xe Đồng Bằng	Khóm Châu Long, P. Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc
<b>III</b>	<b>Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo nghề khác</b>			
1	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Dương	2003	Sở Kế hoạch-Đầu tư	Số 41 tổ 8, ấp An Bình, xã Hội An, huyện Chợ Mới
2	Trung tâm Dịch vụ Việc làm An Giang	2004	Sở Lao động-TBXH	Số 77 Tôn Đức Thắng, P.Mỹ Bình, TP. Long Xuyên

3	Trung tâm Dịch vụ việc làm Châu Đốc	2013	UBND TP. Châu Đốc	Số 9H, Lê Lợi, P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc
4	Trung tâm Khuyến nông	1995	Sở Nông nghiệp và PTNT	Số 04 Nguyễn Du, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên
5	Trung tâm Giống thủy sản	2006	Sở Nông nghiệp và PTNT	Số 58 Bùi Văn Danh, P.Mỹ Xuyên,TP. Long Xuyên
6	Trung tâm Đông y Châm cứu	2003	Hội đồng Y tỉnh An Giang	Số 06 Nguyễn Du, P.Mỹ Bình.TP. Long Xuyên
7	Trung tâm Dịch vụ việc làm Chợ Mới	2015	UBND huyện Chợ Mới	Đường số 08, TT. Mỹ Luông, huyện Chợ Mới
8	Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng nông sản và thủy sản An Giang	1968	Sở Nông nghiệp - PTNT	Số 04, Nguyễn Du, P. Mỹ Bình, TP. Long xuyên